

TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẦN VĂN GIANG
THỰC ĐƠN ĂN BÁN TRÚ
THÁNG 9 NĂM 2025

THỨ	BỮA SÁNG	BỮA CHIỀU
Thứ 2	Cơm Thịt gà rang gừng xả Canh bí nấu xương gà Bắp cải xào thịt lợn.	Cháo thịt lợn Dưa hấu
Thứ 3	Cơm Thịt lợn+trứng cút kho tàu; Canh rau ngót nấu xương lợn, Bí đỏ non xào thịt bò	Sữa chua Vinamil Bánh gạo one one
Thứ 4	Cơm, Thịt vịt xào xả, tỏi. Canh khoai sọ cà rốt nấu xương vịt.	Mỳ nấu thịt lợn; chuối tiêu
Thứ 5	Cơm Thịt lợn, tôm biển rang Canh bầu nấu đầu tôm	Xôi gấc
Thứ 6	Cơm Thịt lợn , đậu xốt cà chua. Canh cua nấu mỏng tỏi. Khoai tây thịt bò.	Sữa chua Vinamil Bánh bông lan
Thứ 7	Cơm; Thịt ngan xào tỏi,xả. Canh khoai tây cà rốt nấu xương ngan;	Dưa hấu Mỳ nấu thịt lợn;

Văn Giang, Ngày 01 tháng 9 năm 2025


 Người lập

 Dương Thị Huệ

Đơn vị: mầm non Văn Giang

KẾT QUẢ KHẨU PHẦN DINH DƯỠNG

		MÃ THỰC ĐƠN : Thứ BA								Bữa chiều:		sữa chua; bánh gạo							
		Ngày sử dụng : 09/2025																	
		Lứa tuổi : Mẫu giáo, Nhà trẻ		Bữa trưa:						Bữa phụ:									
		Số số : 1 x 20,000 = 20,000																	
STT	Tên thực phẩm	Lượng gam 1 trẻ (g)	Đơn giá (đ/kg)	Đạm (g)		Béo (g)		Đường (g)	Calo (Kcal)	Tiền	Thực ăn 1 nhóm (kg)	Hệ số thải bỏ (%)	Thực mua 1 nhóm (kg)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14						
1	Gạo tẻ	100	22,050		7,9		1	75,9	344,2	2,205	0,1		0,1						
2	Bí ngô (bí đỏ)	30,1	18,900		0,09		0,02	2,06	8,77	661,5	0,03	14	0,035						
3	Rau ngọt	15,4	31,500		0,82			0,91	6,9	630	0,015	23	0,02						
4	Tỏi	0,483	57,750		0,03			0,12	0,61	34,86		20	0,001						
5	Trứng cắt	17,8	115,500	2,27		1,86		0,51	27,93	2,310	0,018	11	0,02						
6	Đường cát	2,5	29,400		0,03			2,37	9,57	73,5	0,003		0,003						
7	Bánh gạo One One	10,8	100,000		0,59		1,87	8,1	51,59	1,080	0,011		0,011						
8	Thịt lợn nạc vai thượng	43,47	136,500	7,17		9,35			112,8	5,933,66	0,044		0,044						
9	Hành khô	0,456	68,250		0,01			0,02	0,12	40,95		24	0,001						
10	Bột canh hải châu	0,38	284,210.53							108	0,002		0,002						
11	Bột ngọt	1	81,000							81	0,001		0,001						
12	Xương lợn	9,5	94,500	1,7		1,22			17,75	897,75	0,01		0,01						
13	Thịt bò vai	3	283,500	0,63		0,11			3,55	850,5	0,003		0,003						
14	Nước mắm Hoàng Hải	1,1	54,000		0,25			0,01	1,03	59,4	0,001		0,001						
15	Sữa chua	100	48,600		3,3		3,7	3,6	60,9	4,860	0,1		0,1						
16	Dầu ăn	2,3	75,600				2,26		20,33	173,88	0,002		0,002						
Tổng cộng:										11,78	13,01	12,54	8,85	93,59	666,05	Thông tin khác			
Định mức 1 ngày:										29,7	19,8	22	14,67	198	1,320				
Tỉ lệ từng loại (%):										39,66	65,71	57	60,34	47,27	50,46				
Động vật - Thực vật (%):										47,51	52,49	58,62	41,38	47,27	50,46				
Tỉ lệ đạt (%):										50,08		58,33		47,27	50,46				
Tỉ lệ P:L:G (%):										14,89		28,9		56,21					
										20,000					Dịch vụ: 0				Giá 1 calo: 30.03

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Cấp dưỡng
(Ký, họ tên)

Hiệu trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huệ

Hoa

Nguyễn Thị Hạnh

Dương Thị Huệ

Nguyễn Thị Như Hoa

Nguyễn Thị Hạnh

Đơn vị: mầm non Văn Giang

KẾT QUẢ KHẨU PHẦN DINH DƯỠNG

Mã thực đơn :		Thứ Tư								Bữa chiều:				
Ngày sử dụng :		09/2025												
Lứa tuổi :		Mẫu giáo, Nhà trẻ		Bữa trưa:						Bữa phụ:				
		Số số :		1 x 20,000 = 20,000										
STT	Tên thực phẩm	Lượng gam 1 trẻ (g)	Đơn giá (đ/kg)	Đạm (g)		Béo (g)		Đường (g)		Calo (Kcal)	Tiền	Thực ăn 1 nhóm (kg)	Hệ số thải bỏ (%)	Thực mua 1 nhóm (kg)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Gạo tẻ	100	22,050		7,9			1	75,9	344,2	2,205	0,1		0,1
2	Khoai sọ	31,16	36,750		0,56			0,03	8,63	37,05	1,396.5	0,031	18	0,038
3	Hành lá (hành hoa)	0,56	63,000		0,01				0,03	0,15	44,1	0,001	20	0,001
4	Tỏi	0,4	57,750		0,02				0,1	0,5	28,88		20	0,001
5	Chuối tiêu	35	26,250		0,53			0,07	8,05	34,93	1,312.5	0,035	30	0,05
6	Sả	1	47,250								47,25	0,001		0,001
7	Thịt lợn nạc vai thượng	5,5	136,500	0,91		1,18				14,27	750,75	0,006		0,006
8	Bột canh hải châu	0,38	284,210.53								108	0,002		0,002
9	Mỳ Chũ	14	56,160		1,12			0,14	4,06	21,98	786,24	0,014		0,014
10	thịt vịt (bỏ chân, đầu)	73,98	131,250	13,17		16,13				197,82	12,946.5	0,074	25	0,099
11	Muối hạt	1,095	6,300								6,9	0,001		0,001
12	Bột ngọt	1,2	81,000								97,2	0,001		0,001
13	Rau Mùi tây	0,5	63,000		0,01				0,02	0,15	31,5	0,001		0,001
14	Nước mắm Hoàng Hải	1,2	54,000		0,27				0,01	1,13	64,8	0,001		0,001
15	Dầu ăn	2,3	75,600					2,26		20,33	173,88	0,002		0,002
		Tổng cộng:		14,08	10,42	17,31	3,5	96,8		672,51	Thông tin khác			
		Định mức 1 ngày:		29,7	19,8	22	14,67	198		1,320				
		Tỉ lệ từng loại (%):		47,39	52,61	78,68	23,88	48,89		50,95				
		Động vật - Thực vật (%):		57,47	42,53	83,17	16,83							
		Tỉ lệ đạt (%):		49,48		56,76		48,89		50,95				
		Tỉ lệ P:L:G (%):		14,57		27,85		57,58						

KẾT QUẢ KHẤU PHẦN DINH DƯỠNG

Đơn vị: mầm non Văn Giang

MÃ THỰC ĐƠN: thứ 5

Ngày sử dụng: 09/2025

Lứa tuổi: Mẫu giáo, Nhà trẻ

Bữa trưa:

Bữa chiều:

Xôi ngô luộc lợn

Mã thực đơn : thứ 5			Bữa chiều:			Xôi ngô ruốc lợn							
Ngày sử dụng : 09/2025													
Lứa tuổi : Mẫu giáo, Nhà trẻ			Bữa trưa:			Bữa phụ:							
Số số : 1 x 20,000 = 20,000													
STT	Tên thực phẩm	Lượng gam 1 trẻ (g)	Đơn giá (đ/kg)	Đạm (g)		Béo (g)		Đường (g)	Calo (Kcal)	Tiền	Thực ăn 1 nhóm (kg)	Hệ số thải bỏ (%)	Thực mua 1 nhóm (kg)
				Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Gạo nếp	40	29,400		3,36			0,64	30,16	139,84	1,176	0,04	0,04
2	Gạo tẻ	100	22,050		7,9			1	75,9	344,2	2,205	0,1	0,1
3	Rau mùi tàu	0,4	63,000		0,01				0,02	0,12	31,5		20
4	Tôm biển	9,2	367,500	1,62		0,08			0,08	7,55	7,350	0,009	54
5	Nước cốt dừa	2,3	32,400		0,05			0,55	0,14	5,69	74,52	0,002	0,002
6	Thịt lợn nạc vai thượng	43,87	136,500	7,24		9,43				113,84	5,988,26	0,044	0,044
7	Thịt lợn nạc thăn	7,7	136,500	1,77		0,22				9,11	1,051,05	0,008	0,008
8	Hành khô	0,38	68,250						0,02	0,1	34,13		24
9	Bột canh hải châu	0,399	284,210.53								113,4	0,002	0,002
10	Ngô ngọt	18	31,500		0,58		0,21	0,58	6,53	567	0,018		0,018
11	Hành lá	0,563	63,000		0,01			0,02	0,13	44,32	0,001	20	0,001
12	Bột ngọt	1,1	81,000							89,1	0,001		0,001
13	Bầu xanh	26	26,250		0,16		0,01	0,75	3,69	1,050	0,026	35	0,04
14	Nước mắm Hoàng Hải	1,1	54,000		0,25			0,01	1,03	59,4	0,001		0,001
15	Dầu ăn	2,2	75,600				2,16		19,44	166,32	0,002		0,002
Tổng cộng:										651,28	Thông tin khác		
Định mức 1 ngày:										20,000	Dịch vụ: 0 Giá 1 calo: 30.71		
Tỉ lệ từng loại (%):													
Động vật - Thực vật (%):													
Tỉ lệ đạt (%):													
Tỉ lệ P:L:G (%):													



Hiệu trưởng

Người lập bảng

Hoa

Đương Thị Huệ

Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Như Hoa

Đơn vị: mầm non Văn Giang

[illegible]

TRUHIỆP trường
MẮM (KONHO tên)

U.B.N.D
VĂN GIANG
★

Nguyễn Thị Hạnh

KẾT QUẢ KHẤU PHẦN DINH DƯỠNG

Đơn vị: mầm non Văn Giang

Mã thực đơn : Thứ 7										Bữa chiều:		Dưa hấu; Mỳ nấu thịt lợn	
Ngày sử dụng : 09/2025													
Lứa tuổi : Mẫu giáo, Nhà trẻ										Bữa phụ:			

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Cấp dưỡng
(Ký, họ tên)

Hiệu trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thị Huệ

Nguyễn Thị Như Hoa

Nguyễn Thị Hạnh

